

**CÔNG TY TNHH K&C ENG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH K&C ENG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: K&C ENG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: K&C ENG CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301223490

**3. Ngày thành lập:** 28/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

(NR Vũ Hồng Sang) Đường Vũ Nghi Hương, khu Sơn, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0865227588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)            | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                    | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                      | 4633     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                  | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                    | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                   | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                    | 4652     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                | 4653     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                       | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan          | 4661     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                   | 4662     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng               | 4663     |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                     | 4669     |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                  | 8559     |
| 19. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                             | 9511     |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                | 7710     |
| 21. | Bán buôn tổng hợp (trừ nhà nước cấm)                                  | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                    | 2013        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                            | 2220        |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                            | 2592        |
| 25. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                              | 2610(Chính) |
| 26. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                               | 2620        |
| 27. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                          | 2630        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 29. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                  | 2670        |
| 30. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                          | 2710        |
| 31. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                  | 2720        |
| 32. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                     | 2731        |
| 33. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                  | 2732        |
| 34. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                 | 2733        |
| 35. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                       | 2740        |
| 36. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                               | 2750        |
| 37. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                             | 2790        |
| 38. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                           | 2817        |
| 39. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                            | 2819        |
| 40. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 2824        |
| 41. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                           | 2829        |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                     | 5229        |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                      | 5610        |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                  | 5629        |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 49. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết :<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài<br>(Điều 8, 9 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) | 7830        |
| 50. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                  | 3311        |

|     |                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                               | 3312 |
| 52. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                   | 3313 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                   | 3314 |
| 54. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                | 3315 |
| 55. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                   | 3319 |
| 56. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                  | 3320 |
| 57. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                           | 3811 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                        | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                  | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                 | 4221 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                      | 4222 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                    | 4321 |
| 63. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4771 |
| 64. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHOI MANSEOK

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1967

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M21215059

Ngày cấp: 12/03/2015

Nơi cấp: Bộ Ngoại Giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 1711-35, Wiryeseong-ro, Ipjang-myeon, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: CT4-215, Chung cư Thanh Bình, Đường Hòa Đình, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh